

Số: 3023 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 29 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư dự án:
Cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp, huyện Lộc Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 24/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Cơ sở hạ tầng nông thôn phát triển sản xuất nông nghiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Lộc Ninh – Gói thầu XL 02: Xây dựng tuyến kênh N2 đoạn từ Km1+750 đến Km3+00;

Căn cứ Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng tuyến kênh N2 đoạn từ Km3+00 đến Km5+950 và xây dựng tuyến kênh N1 từ Km0+00 đến

Km5+482,14 thuộc công trình: Cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán hạng mục: Hồ điều hoà kết hợp cảnh quan thuộc công trình Cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án Cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 215/TTr-SNN-TL ngày 15/11/2021 và Thông báo thẩm định số 114/TB-SNN-TL ngày 15/11/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh đầu tư dự án: Cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Lộc Ninh, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung điều chỉnh:

Điều chỉnh kênh N2 đoạn đi qua Khu Công nghiệp Ledana theo tuyến kênh tiêu đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Đồ án và quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Ledana (Quyết định số 2427/QĐ-UBND ngày 25/10/2018) và kết cấu tuyến kênh N2 đoạn từ K3+00 đến K4 + 457,1 cụ thể như sau:

TT	Nội dung điều chỉnh (kênh N2)	Quy mô được duyệt tại Quyết định số 2198/QĐ - UBND ngày 24/8/2016 của UBND tỉnh	Quy mô điều chỉnh
1	Chiều dài tuyến kênh	5.950 m	5.882,1m
2	Kết cấu tuyến kênh		
-	Từ Km0 + 00 đến Km3+00 (Chiều dài đoạn kênh: 3.000 m)	Kênh mặt cắt hình thang, đáy bằng bê tông cốt thép, mái gia cố bằng tấm đan bê tông cốt thép	Không điều chỉnh
-	Từ Km3+00 đến Km3+560,3 (lý trình cũ là Km3+00 đến Km3+628,2) (Chiều dài đoạn kênh: 560,3m)	- Tuyến kênh theo suối hiện hữu. - Kết cấu: Kênh đất, mặt cắt hình thang	- Theo tuyến kênh tiêu đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Đồ án và quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000

TT	Nội dung điều chỉnh (kênh N2)	Quy mô được duyệt tại Quyết định số 2198/QĐ - UBND ngày 24/8/2016 của UBND tỉnh	Quy mô điều chỉnh
			Khu công nghiệp Ledana - Kết cấu: Kênh mặt cắt hình thang, đáy bằng bê tông cốt thép, mái gia cố bằng tấm đan bê tông cốt thép.
-	Từ Km3+560,3 đến Km4+ 457,1 (lý trình cũ Km3+628,2 đến Km4+525) (Chiều dài đoạn kênh: 896,8m)	Kênh đất, mặt cắt hình thang	Kênh mặt cắt hình thang, đáy bằng bê tông cốt thép, mái gia cố bằng tấm đan bê tông cốt thép.
-	Từ Km4+457,1 đến Km5 + 882,1 (lý trình cũ là Km4+525 đến Km5+950) (Chiều dài đoạn kênh: 1.425m)	Kênh đất, mặt cắt hình thang	Không điều chỉnh

2. Điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư: 109.978.610.464 đồng (Bằng chữ: Một trăm linh chín tỷ, chín trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm mười nghìn, bốn trăm sáu mươi bốn đồng). Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 86.805.685.119 đồng
- Chi phí quản lý dự án: 1.253.994.466 đồng
- Chi phí tư vấn xây dựng: 6.718.748.522 đồng
- Chi phí khác: 3.059.596.212 đồng
- Chi phí phí dự phòng: 1.466.565.650 đồng
- Chi phí GPMB: 10.674.020.495 đồng

(Bảng điều chỉnh cơ cấu Tổng mức đầu tư kèm theo)

Điều 2. Các nội dung khác không điều chỉnh của dự án, thực hiện theo Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 24/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước; Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án Cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh là chủ đầu tư chịu trách nhiệm triển khai các thủ tục tiếp theo đúng trình tự xây dựng cơ bản hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước Bình Phước; Chủ tịch UBND huyện Lộc Ninh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP, Phòng: KT;
- Lưu: VT (Th qđ 64-021).



Huỳnh Anh Minh

BẢNG ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Công trình: Cơ sở hạ tầng nông thôn phát triển sản xuất nông nghiệp, huyện Lộc Ninh
(Kèm theo Quyết định số 3023 /QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Quyết định số 989/QĐ - UBND ngày 26/4/2017	Tổng cộng giá trị đã phê duyệt	Giá trị điều chỉnh tuyến kênh N2	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch + Tăng - Giảm
I	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	82.796.456.977	76.507.593.406	10.298.091.713	86.805.685.119	4.009.228.142
II	Chi phí giải phóng mặt bằng	Gmb	5.722.155.000	10.674.020.495		10.674.020.495	4.951.865.495
III	Chi phí quản lý dự án	Gql	1.227.720.918	1.101.292.489	152.701.976	1.253.994.466	26.273.548
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	5.633.290.988	6.366.666.571	352.081.951	6.718.748.522	1.085.457.534
1	Chi khảo sát lập DABT	TV1	492.046.248	478.324.000		478.324.000	-13.722.248
2	Chi phí lập DABT	TV2	315.397.327	305.935.000		305.935.000	-9.462.327
3	Chi phí lập DABT điều chỉnh	TV3	94.619.198	94.619.000		94.619.000	-198
4	Chi phí khảo sát phục vụ giai đoạn TKBV-TC	TV4	1.150.000.000	1.016.194.467	40.101.262	1.056.295.730	-93.704.270
5	Chi phí lập thiết kế BVTC và DT	TV5	1.298.745.224	1.166.707.970	161.535.867	1.328.243.837	29.498.613
6	Chi phí lập HSMT khảo sát, lập TKBV-TC	TV6	2.448.745	0		0	-2.448.745
7	Chi phí đánh giá HSDT khảo sát, lập TKBV-TC	TV7	2.448.745	0		0	-2.448.745
8	Chi phí lập HSMT xây lắp	TV8	82.796.457	215.334.420		215.334.420	132.537.963
9	Chi phí đánh giá HSDT xây lắp	TV9	82.796.457	0		0	-82.796.457
10	Chi phí giám sát khảo sát giai đoạn TKBV-TC	TV10	20.000.000	23.764.676		23.764.676	3.764.676
11	Chi phí giám sát thi công xây lắp	TV11	1.209.573.440	1.736.193.038	150.444.822	1.886.637.860	677.064.420
12	Chi phí lập HSMT giám sát thi công xây lắp	TV12	1.209.573	0		0	-1.209.573
13	Chi phí đánh giá HSDT giám sát thi công xây lắp	TV13	1.209.573	0		0	-1.209.573
14	Chi phí đánh giá tác động môi trường	TV14	240.000.000	284.979.000		284.979.000	44.979.000

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Quyết định số 989/QĐ - UBND ngày 26/4/2017	Tổng cộng giá trị đã phê duyệt	Giá trị điều chỉnh tuyến kênh N2	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch + Tăng - Giảm
15	Chi phí rà phá bom mìn	TV15	640.000.000	610.525.000		610.525.000	-29.475.000
16	Chi phí đo vẽ cắm mốc GPMB			434.090.000		434.090.000	434.090.000
V	Chi phí khác	Gk	4.149.017.377	3.037.808.744	21.787.469	3.059.596.212	-1.089.421.164
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát			8.376.000		8.376.000	8.376.000
2	Lệ phí thẩm định DAĐT	K1	16.330.348	14.400.000		14.400.000	-1.930.348
3	Lệ phí thẩm định điều chỉnh DAĐT	K2	8.165.174	4.320.000		4.320.000	-3.845.174
4	Chi phí thẩm định TKBV-TC	K3	72.778.086	97.321.219	8.229.111	105.550.331	32.772.245
5	Chi phí thẩm định dự toán	K4	70.294.192	55.614.589	7.948.254	63.562.844	-6.731.348
6	Lệ phí TD HSMT khảo sát, lập TKBV-TC	K5	1.224.373	0		0	-1.224.373
7	Lệ phí TD ĐG HSDT khảo sát, lập TKBV-TC	K6	1.224.373	0		0	-1.224.373
8	Lệ phí thẩm định HSMT xây lắp	K7	41.398.228	76.340.008		76.340.008	34.941.780
9	Lệ phí TD kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	K8	41.398.228	0		0	-41.398.228
10	Lệ phí TD HSMT giám sát thi công xây lắp	K9	1.000.000	0		0	-1.000.000
11	Lệ phí TD ĐG HSDT giám sát thi công xây lắp	K10	1.000.000	0		0	-1.000.000
12	Chi phí kiểm toán	K11	625.503.347	601.320.621		601.320.621	-24.182.726
13	Chi phí thẩm tra quyết toán	K12	185.588.905	237.026.252		237.026.252	51.437.347
14	Chi phí bảo hiểm công trình	K13	347.745.119	448.054.121	43.251.985	491.306.107	143.560.987
15	Chi phí hạng mục chung	K14	2.695.367.003	1.255.721.933	-37.641.883	1.218.080.050	-1.477.286.953
16	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng	K15	40.000.000	109.200.000		109.200.000	69.200.000
17	Chi phí báo cáo đánh giá đầu tư			130.114.000		130.114.000	130.114.000
VI	Chi phí dự phòng	Gdp	10.449.969.204	3.986.937.374	294.684.995	1.466.565.650	-8.983.403.554
Tổng mức đầu tư			109.978.610.464	101.674.319.080	11.119.348.104	109.978.610.464	109.978.610.464